

Bản án số: 57/2024/DS-ST
Ngày 21/8/2024
“V/v tranh chấp đòi lại tài sản (nợ hui)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Thanh Tâm

Ông Nguyễn Thanh Rục.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Long Phú tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST - DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản (nợ hui)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXXST – DS, ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: A Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Mỹ H; sinh năm 1972 .(Theo giấy ủy quyền ngày 10/6/2024). Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lương Thị T1; sinh năm: 1978 (Có mặt).

2. ông Ngô Văn H1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Bá Ngọc T2, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Ông Lương Văn L; sinh năm: 1955; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2024, cũng như tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào các năm 2020 và 2021 vợ chồng bà Lương Thị T1, ông Ngô Văn H1 làm chủ hội, bà Lương Thị T là thành viên, có tham gia các dây hội của bà T1, ông H1. Đến ngày 21/4/2023 giữa bà T với bà T1, ông H1 có thỏa thuận giải quyết nợ hội, theo đó bà T3, ông H1 thống nhất còn nợ hội bà T số tiền 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu) đồng và bà T1, ông H1 đồng ý trả cho bà T từ ngày 21/4/2023 đến tháng 12/2023 với số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Số tiền 314.000.000 (Ba trăm mười bốn triệu) đồng thì các bên có thỏa thuận ông Nguyễn Bá Ngọc T2 sẽ trả 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng thay cho bà T1, phần tiền còn lại thì hàng tháng bà T1 sẽ trả dần từ 10.000.000 (Mười triệu) đồng trở lên; Giấy thỏa thuận giải quyết nợ hội có chữ ký, điểm chỉ (lấn tay) của bà T1 đại diện cho ông H1 và được cha bà T1 tên Lương Văn L ký tên, lấn tay bảo lãnh nợ. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận miệng ngoài trả tiền vốn, thì bà T1 còn phải trả lãi theo mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả.

Kể từ ngày ký giấy thỏa thuận giải quyết nợ hội ngày 21/4/2023, bà T1 có trả cho bà T được 29.000.000 (Hai mươi chín triệu) đồng. Trong đó gốc 9.000.000 (Chín triệu) đồng, (Trong đó bà T3 trả 5.000.000 (năm triệu); ông T2 trả 4.000.000 (Bốn triệu) đồng) và tiền lãi là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Hiện còn nợ số tiền gốc 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của bà T1, nay bà T xin rút lại toàn bộ yêu cầu giám định.

Trong đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 21/4/2023 đến tháng 02/2024 với số tiền lãi là 99.524.000 (Chín mươi chín triệu, năm trăm hai mươi bốn ngàn) đồng.

Tại phiên tòa, bà T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Bà T chỉ yêu cầu bà T1 trả số tiền vốn 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng và tiền lãi tính từ 22/9/2023 đến ngày 21/8/2024, theo lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi là 129.000.000 (Một trăm hai mươi chín triệu) đồng. Tổng cộng vốn lãi là 834.000.000 (Tám trăm ba mươi bốn triệu) đồng. Không yêu cầu ông Ngô Văn H1 có nghĩa vụ cùng trả số tiền này. Không yêu cầu ông Lương Văn L thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả cho bà T tổng số tiền trên. Không đồng ý cho ông

Nguyễn Bá Ngọc T2 trả thay cho bà T1 số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng theo thỏa thuận, do ông T2 không phải là người thiếu nợ bà T, nên bà T không yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ trả tiền.

Bị đơn bà Lương Thị T1 trình bày:

Bà T1 thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian chơi hụi và thừa nhận bà còn nợ bà T số tiền hụi 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu) đồng. Tờ thỏa thuận giải quyết nợ hụi không ghi ngày tháng năm 2023 thì bà có ký tên và lãn tay. Ông Ngô Văn H1, ông Lương Văn L không biết gì về việc chơi hụi này và cũng không có ký tên, lãn tay vào Tờ thỏa thuận giải quyết nợ hụi này. Khi lập tờ thỏa thuận giải quyết nợ hụi, thì hai bên thỏa thuận từ 21/4/2023 đến tháng 12/2023 bà sẽ trả cho bà T số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Còn lại 314.000.000 (Ba trăm mười bốn triệu) đồng, thì hàng tháng bà T1 sẽ trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng trở lên cho đến khi dứt nợ. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận số tiền lãi trên nợ gốc hàng tháng bà T1 sẽ trả cho bà T theo mức lãi suất 1%/tháng.

Kể từ khi lập tờ thỏa thuận giải quyết nợ hụi không ghi ngày tháng năm 2023, bà T1 đã trả được cho bà T tổng số tiền 29.000.000 (Hai mươi chín triệu) đồng, trong đó vốn gốc: 9.000.000 (Chín triệu) đồng (trả lần 01: 4.000.000 (Bốn triệu đồng) vào tháng 04/2023; Đến tháng 05/2023 trả được 5.000.000 (Năm triệu) đồng), tiền lãi là: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Còn nợ lại vốn gốc 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng. Đến 21/9/2023 bà không còn thực hiện việc trả tiền vốn lãi cho bà T, do hoàn cảnh khó khăn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T về việc yêu cầu bà trả số tiền 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng và tiền lãi từ 22/9/2023 đến 21/8/2024, theo lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi là 129.000.000 (Một trăm hai mươi chín triệu) đồng. Tổng cộng vốn lãi là 834.000.000 (Tám trăm ba mươi bốn triệu) đồng. Bà T1 chỉ đồng ý trả số tiền vốn 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng, không đồng ý trả lãi. Vì số tiền lãi quá nhiều. Bà T1 không yêu cầu ông Ngô Văn H1 có nghĩa vụ cùng trả số tiền này. Không yêu cầu ông Lương Văn L thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả cho bà T tổng số tiền trên. Đối với thỏa thuận trước đây giữa bà T, bà T1 và ông T2 về việc ông T2 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền bà T1 còn nợ là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, thì bà T1 không yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ trả nợ thay cho bà T1, số tiền ông T2 còn nợ bà T1, thì bà T1 và ông Thạch t thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa người làm chứng ông Nguyễn Bá Ngọc T2 trình bày:

Ông không có mối quan hệ gì với bà Lương Thị T và bà Lương Thị T1. Ông chỉ là thành viên tham gia hụi chung với bà T, bà T1 và sống cùng ấp. Trước đây giữa bà T1, bà T và vợ chồng ông có lập Thỏa thuận giải quyết nợ hụi ngày 22/4/2023. Theo đó số tiền nợ hụi 193.600.000 (Một trăm chín mươi ba

triệu, sáu trăm ngàn) đồng mà vợ chồng còn nợ bà Lương Thị T1, thì hàng tháng thay vì trả tiền cho bà T1 số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng, thì vợ chồng ông sẽ mang số tiền này trả cho bà T (do bà T1 còn nợ tiền bà T) và bà T1 sẽ gom góp trả thêm cho đủ 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng để trả cho bà T. Các bên có thỏa thuận như vậy, nhưng khi thực hiện thì vợ chồng ông chỉ mới trả được cho bà T số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, trả vào tháng 04/2023. Từ đó đến nay do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng ông cũng không có trả cho bà T thêm khoản nào nữa.

Nay bà T1 thiếu nợ bà T thì bà T1 tự trả. Số tiền vợ chồng ông còn nợ bà T1, thì vợ chồng ông sẽ tự thỏa thuận với bà T1. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì khác, ông cũng không đồng ý trả thay bà T1 số tiền mà bà T1 còn nợ bà T. Ông cam đoan những gì đã khai là sự thật và chịu trách nhiệm với lời khai của mình.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/6/2024 người làm chứng ông Lương Văn L trình bày:

Ông là cha của bà Lương Thị T1, bà Lương Thị T là em bà con của ông. Khi bà T và bà T1 ký thỏa thuận giải quyết nợ hui ngày 21/4/2023 thì ông có chứng kiến, nhưng chữ ký, chữ viết trong thỏa thuận giải quyết nợ hui lập ngày 21/4/2023 thì ông không có ký hay lấn tay vào. Khi các bên ký thỏa thuận giải quyết nợ hui thì ông không có chứng kiến. Ông cam đoan những gì đã khai là sự thật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn và bị đơn bà Lương Thị T1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông H1 và người làm chứng ông Lương Văn L chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Lương Thị T1 hoàn trả cho bà Lương Thị T số tiền 782.550.000 (Bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng, trong đó vốn gốc 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng, lãi tính từ ngày 22/9/2023 – 21/8/2024 là 77.750.000 (Bảy mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng. Nguyên đơn và bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Ngô Văn H1, ông Lương Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 và khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H1 và ông L.

Tại phiên tòa nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bà Lương Thị T1 trả 705.000.000 (bảy trăm lẻ năm triệu) đồng và tiền lãi từ 22/9/2023 đến 21/8/2024, theo lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi tạm tính 129.000.000 (Một trăm hai mươi chín triệu) đồng. Tổng cộng vốn lãi là 834.000.000 (Tám trăm ba mươi bốn triệu) đồng. Không yêu cầu ông Ngô Văn H1 có nghĩa vụ cùng trả số tiền này. Không yêu cầu ông Lương Văn L thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để trả cho bà T tổng số tiền trên. Xét thấy việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lương Thị T1 hoàn trả số tiền hui 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng theo thỏa thuận ngày 21/4/2023. Tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận ngày 21/4/2023, bà còn nợ nguyên đơn số tiền 714.000.000 (Bảy trăm mười bốn triệu) đồng, đã trả được 9.000.000 (Chín triệu) đồng, còn nợ lại tiền hui 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Theo thỏa thuận ngày 21/4/2023, bị đơn cam kết sẽ trả cho nguyên đơn từ ngày 21/4/2023 đến tháng 12/2023 số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Sau đó, mỗi tháng sẽ trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng bị đơn đã không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận, Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền hui 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng là có cơ sở, HĐXX chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi:

[3.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với số tiền hui 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng, thời gian tính lãi từ ngày 22/9/2023 đến 21/8/2024, theo lãi suất 1,66%/tháng với số tiền lãi là 129.000.000 (Một trăm hai mươi chín triệu) đồng. Tổng cộng vốn lãi là 834.000.000 (Tám trăm ba mươi bốn triệu) đồng.

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 đã trả được cho bà T số tiền lãi từ 21 tháng 04 năm 2023 đến 21 tháng 09 năm 2023 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Tại phiên tòa, các bên thống nhất xác định sau khi lập tờ thỏa thuận

giải quyết nợ hui, các bên có thỏa thuận miệng ngoài sổ tiền gốc, thì bị đơn còn phải trả lãi với mức lãi suất 1%/tháng và kể từ ngày 21/9/2023, bị đơn không có trả vốn và lãi cho nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

Về lãi suất, do các bên đã thỏa thuận tính lãi là 1%/tháng. Việc thỏa thuận này không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Cho nên, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng là không có cơ sở chấp nhận. Theo đó, tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn được tính như sau:

Số tiền lãi 10 tháng 30 ngày (từ 22/9/2023 – 21/8/2024) x theo lãi suất các bên thỏa thuận 1%/tháng x 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng = 77.550.000 (Bảy mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

[3.2] Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn vốn gốc: 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu đồng), tiền lãi 77.550.000 (Bảy mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng. Tổng cộng vốn lãi 782.550.000 (Bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

[4] Đối với việc bị đơn xin không trả lãi, chỉ đồng ý trả tiền hui còn thiếu là 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng, trả mỗi tháng 10.000.000 (Mười triệu đồng) cho đến khi dứt nợ. Xét thấy, theo quy định Điều 357 của Bộ luật dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

“ Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không đồng ý bỏ lãi, nên HĐXX không có cơ sở xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận với số tiền 2.572.500 (Hai triệu, năm trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm) đồng. Bị đơn bà Lương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 35.302.000đ (Ba mươi lăm triệu, ba trăm lẻ hai ngàn) đồng. Bị đơn ông Ngô Văn H1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 235; Điều 244 Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị T, về việc yêu cầu bị đơn bà Lương Thị T1 hoàn trả tiền nợ hui.

Buộc bà Lương Thị T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lương Thị T số tiền 705.000.000 (Bảy trăm lẻ năm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/9/2023-21/8/2024 với số tiền là 77.550.000 (Bảy mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 782.550.000 (B trăm tám mươi hai triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì bị đơn còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí với số tiền 2.572.500 (Hai triệu, năm trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 18.405.720 (Mười tám

triệu, bốn trăm lẻ năm ngàn, bảy trăm hai mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003340 ngày 21/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn được nhận lại 15.833.220 (Mười lăm triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm hai mươi) đồng.

Bị đơn bà Lương Thị T1 phải chịu 35.302.000 (Ba mươi lăm triệu, ba trăm lẻ hai ngàn) đồng. Ông Ngô Văn H1 không phải chịu án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Triều Vũ Hà